

Bản án số:13/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 27- 3- 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng, yêu cầu
trả đất và tài sản gắn liền với đất trong vụ án
chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2021/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, yêu cầu trả đất và tài sản gắn liền với đất trong vụ án chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V - Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện T, tỉnh B.

Địa chỉ: Đường 295, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

Do bà Nguyễn Thị Bích Th – Giám đốc Phòng giao dịch Nh, Chi nhánh huyện T, tỉnh B đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 423/ NHNo. TYBG- GD ngày 16/8/2022 (có mặt)

- Cụ Trần Văn Đ, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Đức H (tức Trần Văn H), sinh năm 1977 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 (có mặt)

Đều cư trú: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền theo quyết định ủy quyền số 3715/QĐ- UBND ngày 19/8/2022 (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: bà Trần Thị Th – công chức địa chính – xây dựng theo quyết định ủy quyền số 245/QĐ- UBND ngày 30/8/2022 (vắng mặt)

- Chị Trần Thị H, sinh năm 2002 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B.

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1998 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã A, huyện T, tỉnh B.

- Ông Bùi Văn H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

- Ông Phùng Văn C, sinh năm 1972 (vắng mặt)

- Ông Vũ Đức Ch, sinh năm 1953 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1958 (vắng mặt)

- Ông Lâm Văn S, sinh năm 1956 (vắng mặt)

- Bà Dương Thị K, sinh năm 1955 (vắng mặt)

- Ông Trần Đức H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

- Ông Trần Đức K, sinh năm 1984 (vắng mặt)

- Ông Vi Văn V, sinh năm 1954 (vắng mặt)

- Bà Giáp Thị L, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn V, xã Ph, huyện T, tỉnh B.

- Cụ Bùi Danh M, sinh năm 1927 (vắng mặt)

- Cụ Phạm Thị S, sinh năm 1933 (vắng mặt)

Đều cư trú: tổ dân phố T, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích Th trình bày: Ngày 05/8/2019, ông Trần Đức H (tức Trần Văn H) có làm hồ sơ vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện T, tỉnh B- Phòng giao dịch Nh số tiền 150.000.000 đồng và đã ký hợp đồng tín dụng số: 2506LAV201903120 với Agribank Chi nhánh huyện T, tỉnh B- Phòng giao dịch Nh. Thực hiện hợp đồng Agribank Chi nhánh huyện T, tỉnh B – Phòng giao dịch N đã giải ngân cho ông H vay số tiền 150.000.000 đồng, phương thức cho vay theo hạn mức, mục đích sử dụng vốn vay để chăn nuôi, sản xuất kinh doanh của gia đình, thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng và được phân kỳ trả nợ như sau: ngày 07/8/2020 trả nợ 50.000.000 đồng; ngày 07/8/2021 trả nợ 50.000.000 đồng; ngày 07/8/2022 trả nợ

50.000.000 đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/ năm, tài sản bảo đảm cho vay không phải bảo đảm tài sản.

Căn cứ theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 05/8/2019 ông H phải trả gốc và lãi cho ngân hàng theo quy định. Kể từ sau khi vay ông H đã trả được một kỳ số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và tổng số tiền lãi 33.392.159 đồng, khoản nợ còn lại 2 kỳ là 100.000.000 đồng đã quá hạn từ ngày 07/8/2021. Sau khi quá hạn của số tiền gốc 100.000.000 đồng, ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc trả nợ nhưng ông H chưa trả gốc và lãi. Đến nay ngân hàng yêu cầu ông H, bà H phải trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi suất quá hạn tính đến ngày 27/3/2023 và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 28/3/2023 cho đến khi trả hết nợ. Tại phiên tòa bà Th có mặt yêu cầu ông H, bà H phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền gốc 100.000.000 đồng và 14.233.320 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023, yêu cầu ông H, bà H phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh từ ngày 28/3/2023 cho đến khi trả hết nợ, ngoài ra bà Th không có yêu cầu gì khác.

* Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn cụ Trần Văn Đ trình bày: Năm 1998 con trai cụ là ông Trần Đức H kết hôn với bà Nguyễn Thị H. Sau khi kết hôn vợ chồng ông H ở chung cùng với vợ chồng cụ được hơn 1 năm thì cụ có làm nhà 03 gian trên diện tích đất vườn của gia đình cụ để cho vợ chồng ông H ở đó để chăm sóc mẹ là cụ Bùi Thị H bị bệnh tim và bệnh thận không đi lại được, nằm liệt giường, đến năm 2007 cụ H chết. Nguồn gốc diện tích mà vợ chồng bà H đang ở là của bố mẹ cụ để lại trước đây gọi là đồi H. Hiện nay bà H có đơn yêu cầu giải quyết yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông H trong đó bà H yêu cầu chia diện tích đất là 1.438,9m² cụ xác định toàn bộ diện tích đất này là của cụ chứ không phải là của vợ chồng ông H, bà H. Việc ông H, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 385m² vào năm 2000 thì cụ không được biết. Sau khi ông H, bà H ở trên diện tích có ngôi nhà 3 gian thì vợ chồng ông H được Blen tài trợ làm cho giếng, nhà vệ sinh. Hiện nay trên phần đất mà vợ chồng ông H, bà H ở vẫn còn ngôi nhà 3 gian do cụ làm, giếng, nhà vệ sinh và một số cây cối lâm lộc trên phần đất đó. Đến nay cụ xác định nhà và đất cũng như cây cối lâm lộc trên phần đất mà vợ chồng ông H, bà H ở trước đây là của cụ chứ không phải là tài sản của vợ chồng ông H, bà H.

Ngày 20/6/2022 cụ Đ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu hủy giấy nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T năm 2000 mang tên hộ ông Trần Văn H diện tích 385m² đất trong đó 360m² đất thổ cư và 25m² đất vườn. Yêu cầu ông H, bà H trả lại diện tích đất và nhà cấp bốn trên đất.

Ngày 21/3/2023, cụ Đ có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông H, không đề nghị trả lại diện tích đất và tài sản trên đất do ông H, bà H đang sử dụng, tại phiên tòa cụ Đ vắng mặt.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông H kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện

T. Sau khi kết hôn bà về làm dâu nhà ông H, vợ chồng bà ở chung cùng bố mẹ ông H được khoảng 2 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ông H đã có đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 282 ngày 26/11/2019. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giải quyết về quan hệ hôn nhân còn về phần tài sản chung của vợ chồng thì chưa giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, kể từ sau khi vợ chồng bà ly hôn cho đến nay không thỏa thuận được về phần tài sản nên bà có làm đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Bà yêu cầu chia diện tích đất là 1.438,9m², nguồn gốc diện tích đất này là của ông bà nội của ông H cho vợ chồng bà. Ông nội của ông H là cụ Trần Đức Đ và cụ Nguyễn Thị Th, bà xác định diện tích bà và ông H đang sử dụng không phải là của bố mẹ ông H. Ngày 28/12/2000 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 385m² trong đó 360m² đất thổ cư và 25m² đất vườn tại thửa số 1 mang tên hộ ông Trần Văn H. Đến năm 2012 vợ chồng bà có mua diện tích đất của nhân dân trong thôn. Khi bà mua diện tích đất của thôn có địa chính về đo đạc nhưng không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích bà mua thêm của thôn S cùng với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 vì khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà đang thế chấp tại ngân hàng. Đến nay, bà xác định tổng diện tích đất là 1.438,9m² trong đó diện tích 385m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000, diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của gia đình. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia diện tích đất nêu trên cho bà, ông H và hai con, bà đề nghị Tòa án chia cho bà bằng đất để lấy chỗ ở. Trên diện tích đất nêu trên có nhà cấp bốn 03 gian; 01 gian bếp; 02 gian công trình phụ và một số cây bưởi, ngoài ra vợ chồng bà không còn tài sản gì khác. Đối với tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông Hoàng còn các con không đóng góp công sức gì vào việc xây dựng, tu tạo khối tài sản trên diện tích đất nêu trên, phần tài sản đề nghị chia đôi cho bà và ông H.

Về nghĩa vụ chung của bà và ông H: ngày 05/8 2019 khi vợ chồng còn chung sống có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V - Chi nhánh huyện T- Phòng giao dịch Nh với số tiền gốc là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm, lãi suất vay là điều chỉnh theo kỳ. Sau khi vay bà đã đưa cho ông H số tiền 50.000.000 đồng trả ngân hàng. Đến nay còn nợ số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng thì ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Ngày 17/02/2023 bà H có đó đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tại phiên tòa bà H có mặt xác định số tiền nợ ngân hàng 100.000.000 đồng và tiền lãi là nợ chung của bà và ông H trong thời kỳ hôn nhân. Bà đồng ý trả cho ngân hàng ½ số tiền gốc và lãi, tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn bà đề nghị cho bà được trả dần số tiền trên.

* Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn ông Trần Đức H (tức Trần Văn H) trình bày: Năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông có đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 282 ngày 26/11/2019. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giải quyết về quan hệ hôn nhân còn về phần tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, kể từ sau khi vợ chồng ông ly hôn cho đến nay không thỏa thuận được về phần tài sản nên bà H có làm đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì ông cũng đồng ý. Bà H làm đơn yêu cầu chia diện tích đất là 1.438,9m². Ông xác định diện tích bà H đang yêu cầu Tòa án giải quyết là không đúng. Đối với diện tích 385m² trong đó 360m² đất thổ cư và 25m² đất vườn tại thửa số 1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn H vào ngày 28/12/2000 có nguồn gốc là của bố mẹ ông. Do sau khi vợ chồng ra ở riêng có nhu cầu vay vốn ngân hàng nên ông đã tách một phần diện tích đất của bố mẹ ông sang tên ông đến năm 2000 đã được cấp giấy chứng nhận diện tích đất nêu trên. Đến nay ông xác định diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 385m² là của bố ông cụ Trần Văn Đ, ông đồng ý trả lại cho bố ông diện tích đất nêu trên. Đối với phần diện tích ruộng vợ chồng ông chỉ có 4 thước mua của bà Luyến còn lại là của bố ông. Trên diện tích ruộng có nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà chăn nuôi và một số cây cối lâm lộc trên đất do ông và bà H trồng. Ông xác định tài sản trên đất là của ông và bà H còn các con không có đóng góp công sức gì vào việc xây dựng, tu tạo tài sản trên diện tích đất. Nay ông đồng ý với yêu cầu độc lập của bố ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông. Đối với các công trình ông và bà H đã làm trên đất yêu cầu cụ Đ trả bằng tiền.

Về nghĩa vụ chung của ông và bà H: ngày 05/8/2019 khi vợ chồng còn chung sống có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V - chi nhánh huyện T – Phòng giao dịch Nh với số tiền gốc 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm, lãi suất vay là điều chỉnh theo kỳ. Sau khi vay ông đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi hàng tháng. Đến nay số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V - Chi nhánh huyện T- Phòng giao dịch Nh là nợ chung của ông và bà H, ông đề nghị chia đôi số nợ của ngân hàng, tại phiên tòa ông H vắng mặt.

* Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên chi Trần Thị H, chị Trần Thị H trình bày: các chị là con của ông Trần Đức H và bà Nguyễn Thị H, hiện nay mẹ chị có yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Chị H, chị H không yêu cầu bố mẹ phải chia tài sản và diện tích đất mà bố mẹ các chị đang sử dụng. Tại phiên tòa chị H vắng mặt, chị H có mặt xác định số tiền ông H, bà H vay ngân hàng chị không được sử dụng, chị không liên quan gì đến số tiền vay.

* Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ do Ủy ban nhân dân (viết tắt Ủy ban nhân dân là UBND) xã Tân, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp:

Ngày 02/11/2000, ông Trần Văn H có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 385,0m² và cụ Trần Văn Đ (bố ông H) có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.282m². Ông Trần Văn H được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 03487 tại Quyết định 58/QĐCT-H vào tháng 12 năm 2000 đối với diện tích 385m² (trong đó: Đất thổ cư 360m², đất vườn là 25m²), thời gian sử dụng lâu dài, tờ bản đồ tự khai, thửa số 01, địa chỉ thửa đất thôn Đội 3, xã T, huyện T (nay là thôn S, xã T). Cụ Trần Văn Đ được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 03463 tại Quyết định 58/QĐCT-H vào tháng 12 năm 2000 đối với diện tích 1.282m² (trong đó: Đất thổ cư 360m², đất vườn là 922m²), thời gian sử dụng lâu dài, tờ bản đồ tự khai, thửa số 01, địa chỉ thửa đất thôn Đội 3, xã T, huyện T (nay là thôn S, xã T). Như vậy, theo hồ sơ đang lưu trữ thể hiện ông Trần Văn H và cụ Trần Văn Đ cùng đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm năm 2000.

Về trình tự, thủ tục đăng ký, kê khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 385m², tại thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất thôn S, xã T, huyện T. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cho hộ ông Trần Văn H năm 2000 được thực hiện theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ tự kê khai theo hiện trạng sử dụng, Trưởng thôn sậy và UBND xã T xác nhận đủ điều kiện chuyển mục đích, trình UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H theo quy định. Năm 2000, ông H đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đã kê khai tên chủ sử dụng đất là Trần Văn H. Do vậy căn cứ vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trần Văn H là đúng so với đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Diện tích đo đạc hiện trạng là 1.129,2m² phần diện tích tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hộ ông H sử dụng phần diện tích đất chuyên màu đất giống khoai lang. Phần diện tích này có phần diện tích của cụ Đ được thôn giao và phần diện tích đất ông nhận chuyển nhượng của hộ ông C cùng thôn.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn H diện tích 385m², tại thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B của cụ Trần Văn Đ: Nhà nước chỉ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo các quy định như sau: Hủy Giấy chứng nhận trong trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người nhưng không thu hồi được Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 65, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định 43/2014/NĐ-CP); Hủy Giấy chứng nhận trong trường hợp người sử dụng đất bị mất Giấy chứng nhận có yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 77, Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Hủy Giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 82, Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Hủy Giấy chứng nhận trong

trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 87, Nghị định 43/2014/NĐ-CP mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp Giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 7 Điều 87, Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Đối chiếu các quy định nêu trên thì yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn H diện tích 385m², tại thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B của cụ Trần Văn Đ là không có căn cứ xem xét, tại phiên tòa ông H vắng mặt.

* Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh B do bà Trần Thị Th đại diện theo ủy quyền trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã T cho thấy năm 2000 ông Trần Văn H và cụ Trần Văn Đ cùng đi kê khai cấp đất ở tại nông thôn. Tại quyết định 58/QĐCT-H vào tháng 12 năm 2000 hộ cụ Trần Văn Đ- cụ Bùi Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, diện tích 1282m² (trong đó: đất thổ cư: 360m²; đất vườn 922m²). Thời hạn sử dụng: lâu dài. Địa chỉ thửa đất: Đội 3 (nay là thôn S), xã T, huyện T được thể hiện tại trang số 29, sổ địa chính thôn S; Tại quyết định 58/QĐCT-H ngày 28/12/2000 hộ ông Trần Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 01, diện tích 385m² (trong đó: đất thổ cư: 360m²; đất vườn 25m²). Thời hạn sử dụng: lâu dài. Địa chỉ thửa đất: Đội 3 (nay là thôn S), xã T, huyện T. Do vậy năm 2000 khi ông Hoàng và cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 385m² của ông H không nằm trong diện tích đất của cụ Đ được cấp.

Về trình tự, thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 385m² tại thửa số 01, địa chỉ thửa đất: Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B cho hộ ông Trần Văn H. Năm 2000 UBND xã T triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị 18 của chính phủ về việc cho các hộ tự kê khai đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính. Do vậy căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn H được Trưởng thôn sậy và UBND xã T xác nhận và đề nghị UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên hộ ông Trần Văn H nhưng tài liệu giấy tờ thể hiện ông H có tên là Trần Đức H. Ý kiến của UBND xã T về tên chủ sử dụng được cấp giấy chứng nhận: Năm 2000 khi đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H kê khai tên chủ sử dụng đất là Trần Văn H. Do vậy căn cứ vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trần Văn H là đúng so với đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Diện tích đo đạc hiện trạng là 1.129,2m² phần diện tích tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hộ ông H sử dụng phần diện tích đất chuyên màu đất giống khoai lang. Phần diện tích này có phần diện tích của cụ Đ được thôn giao và phần diện tích đất ông nhận chuyển nhượng của hộ ông C cùng thôn. Ngoài ra hộ ông H còn nhận chuyển nhượng của hộ bà L và hộ ông bà D Ph cùng thôn. Tuy nhiên khi làm việc với hộ cụ Đ, bà H (vợ ông H), ông Ng- trưởng thôn S cho biết năm 2004 thôn S đã thu hồi toàn bộ diện tích đất chuyên màu này để bán cho các hộ lấy tiền làm đường. Tuy nhiên đất chuyên màu tại khu vực này

không có người mua lên hộ ông H tự sử dụng từ đó đến nay. Do hiện nay trên phần diện tích đất chuyên màu có cây ăn quả là cây bưởi do vậy phần diện tích chuyên màu của ông Đ tạm giao cho gia đình ông Đ sử dụng, phần diện tích chuyên màu của hộ ông H mua lại của các hộ tạm giao cho hộ ông H sử dụng. Yêu cầu hộ cụ Đ và ông H làm đơn gửi về thôn S để thôn S làm thủ tục cho giao khoán và đóng tiền hàng năm theo quy định, tại phiên tòa bà Th vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức Huy, bà Trần Thị Hà, ông Trần Đức Kiệt trình bày: ông bà là các con của cụ Trần Văn Đĩnh và cụ Bùi Thị Hồng, cụ Hồng chết năm 2007, khi chết không để lại di chúc gì. Năm 1998 cụ Đĩnh và cụ Hồng có làm ngôi nhà cấp bốn 3 gian để cho vợ chồng ông Hoàng, bà Hương ra ở riêng. Đến nay cụ Trần Văn Đĩnh yêu cầu bà Hương, ông Hoàng phải trả lại diện tích đất và ngôi nhà cấp bốn 3 gian mà bà Hương, ông Hoàng đang sử dụng ông Huy, ông Kiệt, bà Hà cũng nhất trí với yêu cầu của cụ Đĩnh, đồng ý để cho cụ Đĩnh hoàn toàn quyết định đối với diện tích đất và ngôi nhà trên diện tích đất nêu trên, tại phiên tòa ông Huy, ông Kiệt, bà Hà vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ M trình bày: con gái cụ là Bùi Thị H do bị bệnh nên đã chết vào năm 2007, khi chết không để lại di chúc gì. Khi con gái cụ còn sống thì có làm ngôi nhà 3 gian cấp bốn để cho vợ chồng ông H, bà H ở riêng. Đến nay cụ không yêu cầu Tòa án xem xét gì đối với phần tài sản mà con gái cụ đã xây dựng, tu tạo khi còn sống, cụ không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ý kiến trình bày của cụ cũng là ý kiến trình bày của cụ S, tại phiên tòa cụ M vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H trình bày: trước đây gia đình ông có 7 thước ruộng tại thôn S, xã T là ruộng 1 lúa 1 màu, cách đây khoảng 20 năm gia đình ông đã đổi cho vợ chồng bà H, ông H để lấy ruộng của cụ Đ ở ngoài đồng. Vị trí của 7 thước ruộng hiện nay nằm ở phía ngoài tường bao nhà bà H, ông H. Ngoài ra gia đình ông còn có 5 thước ruộng chuyên màu ở vị trí phía trong tường bao nhà bà H (phía cuối vườn), 5 thước ruộng này gia đình ông đổi cho nhà bà L V ở cùng thôn từ những năm 1990, sau đó gia đình bà L bán cho vợ chồng bà H, ông H. Đến nay gia đình ông không có tranh chấp gì, tại phiên tòa ông H vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức Ch trình bày: khoảng năm 1980 – 1982 gia đình ông được thôn giao cho khoảng 12- 13 thước ruộng chuyên màu để trồng khoai giống nhưng sau đó có đổi diện tích trên cho cụ Đ để lấy diện tích ruộng tương đương. Sau khi đổi cụ Đ sử dụng ruộng và đến khi bà H, ông H ra ở riêng thì cụ Đ cho sử dụng ruộng cho đến nay. Đến nay ông xác định việc đổi ruộng giữa gia đình ông bà và cụ Đ đã xong và không có tranh chấp gì, tại phiên tòa ông Ch vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn V trình bày: trước đây gia đình có thửa ruộng chuyên màu để trồng khoai giống khoảng 4- 5 thước, đất này do thôn giao cho từ những năm được chia ruộng

nhưng sau này do không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng cho gia đình bà H, ông H. Đến nay ông xác định việc chuyển nhượng giữa gia đình ông bà và vợ chồng bà H, ông H đã xong và không có tranh chấp gì. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án, tại phiên tòa ông V vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên bà Nguyễn Thị H, ông Phùng Văn C trình bày: khoảng năm 1992 gia đình ông bà được thôn S giao cho diện tích đất chuyên màu là 7 thước ruộng. Đến năm 1998 gia đình ông bà chuyển nhượng cho cụ Đ với giá 70.000 đồng, hai bên không có văn bản gì. Sau khi nhận chuyển nhượng cụ Đ quản lý, sử dụng đến khi vợ chồng ông H, bà H ra ở riêng thì được cụ Đ giao cho quản lý, sử dụng. Đến nay, ông bà xác định việc chuyển nhượng giữa gia đình ông bà và cụ Đ đã xong và không có tranh chấp gì, tại phiên tòa ông C, bà H vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên ông Lâm Văn S, bà Dương Thị K trình bày: gia đình ông bà có 4 thước ruộng chuyên màu do thôn S giao để trồng khoai lang giống từ năm 1980, cách đây khoảng 20 năm thôn làm đường bê tông nên đã thu lại 4 thước ruộng này. Sau khi thu thì giao cho ông H, bà H sử dụng diện tích đất nêu trên cho đến nay. Ông bà xác định diện tích ruộng đã trả cho thôn gia đình ông bà không liên quan và tranh chấp gì, tại phiên tòa ông S, bà K vắng mặt.

* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Ph, bà Giáp Thị L không có văn bản trình bày ý kiến gì.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn: chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Người liên quan chị Hảo chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự khác chấp hành chưa đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung vụ án: chấp nhận yêu cầu độc lập của ngân hàng, buộc bà H, ông H phải trả cho ngân hàng số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi là 114.233.320 đồng. Ông H phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 57.116.660 đồng trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023. Bà H phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 57.116.660 đồng trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023. Bà H và ông H còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết số nợ.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của cụ Trần Văn Đ về việc yêu cầu ông H, bà H trả diện tích đất và tài sản trên đất.

Về án phí: Bà H, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Trần Đức H, nơi cư trú: thôn S, xã T, huyện T, tỉnh B. Trong quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh huyện T và cụ Trần Văn Đ có đơn yêu cầu độc lập. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và thụ lý yêu cầu độc lập của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh huyện T và của cụ Trần Văn Đ trong vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 17/02/2023, nguyên đơn bà H có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh huyện T và cụ Trần Văn Đ không rút yêu cầu độc lập. Tòa án đã đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và thay đổi địa vị tố tụng đưa ra xét xử giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh huyện T và cụ Trần Văn Đ là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cụ Đ, bị đơn ông H và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh huyện T: Theo lời khai của các bên đương sự đều phù hợp với nội dung hợp đồng tín dụng số: 2506LAV201903120 ngày 05/8/2019 giữa ông Trần Đức H và ngân hàng thể hiện ông H vay của ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 11%/ năm và được điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Kỳ điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 15/10/2019, mục đích vay tiền để phục vụ hoạt động chăn nuôi, sản xuất kinh doanh của gia đình. Thực hiện hợp đồng tín dụng, ngày 05/8/2019 ngân hàng đã giải ngân cho ông H vay số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, ông H đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và 33.392.159 đồng tiền lãi theo kỳ. Đến nay ông H còn nợ 100.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi, ông H không trả được khoản tiền trên là vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng, tính đến ngày 27/3/2023 ông H còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 14.233.320 đồng, tổng cộng là 114.233.320 đồng.

Ông H, bà H thừa nhận có vay số tiền 150.000.000 đồng của ngân hàng. Sau khi vay đã trả được số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi. Đến nay ông H, bà H xác định còn nợ ngân hàng số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi. Ngân

hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh huyện T, tỉnh B yêu cầu ông H, bà H phải trả cho ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi 114.233.320 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 28/3/2023 cho đến khi trả hết nợ. Hội đồng xét xử thấy: Trong hợp đồng tín dụng giữa ông H và ngân hàng chỉ có chữ ký của ông H là bên vay tiền nhưng ông H vay tiền mục đích để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Bà H cũng đã ký vào giấy ủy quyền để thay mặt bà xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh huyện T – Phòng giao dịch Nh cụ thể là ký hợp đồng tín dụng, nhận tiền vay... Tại phiên tòa bà H xác định số tiền vay của ngân hàng là nợ chung của bà và ông H, bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ ngân hàng. Xét thấy số tiền nợ của ngân hàng là nghĩa vụ chung của ông H, bà H trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử cần buộc ông H và bà H phải liên đới trả ngân hàng số tiền còn nợ ngân hàng 114.233.320 đồng, cụ thể ông H phải trả ngân hàng 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023. Bà H trả cho ngân hàng 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2023. Ông H, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ.

[3] Về yêu cầu cụ Trần Văn Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn H (tức Trần Đức H) năm 2000 diện tích 385m² và yêu cầu trả lại đất, nhà cấp bốn trên đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với yêu cầu của cụ Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Trần Văn H vào ngày 28/12/2000 diện tích 385m² trong đó 360m² đất thổ cư và 25m² đất vườn tại thửa số 1, Tòa án đã thụ lý trong vụ án này. Trong quá trình giải quyết vụ án đã giải thích cho cụ Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án dân sự, cụ Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 28/12/2000 mang tên hộ ông Trần Văn H của cụ Đ không phải là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định từ Điều 26 đến Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 21/3/2023 cụ Đ có đơn xin rút yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu trả lại đất và nhà cấp bốn trên đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H năm 2000. Ngày 21/3/2023 cụ Đ có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập này của cụ Đ theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận nên ông H, bà H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ngân hàng được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Cụ Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh huyện T. Buộc ông Trần Đức H (tức Trần Văn H), bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh huyện T tổng số tiền là 114.233.320 đồng, cụ thể: ông Trần Đức H phải trả số tiền 57.116.660 đồng trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi. Bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền 57.116.660 đồng trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 7.116.660 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông H, bà H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất mà ông H, bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quy định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của cụ Trần Văn Đ yêu cầu ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất và nhà cấp bốn trên đất.

3. Về án phí: ông Trần Đức H phải chịu 2.855.833 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.855.833 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh huyện T 2.526.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011523 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THA dân sự huyện Tân Yên;
- Các đương sự.

Đoàn Thị O